

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng DD & **Ngành** : Xây dựng dân dụng và công nghiệp **Năm học** : 2010 - 2011 **ĐVHT** : 3
Hệ DT : Cao đẳng **Học Phần** : AutoCad **Học Kỳ** : 1 **Lần** : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3375010013	Phạm Văn	Bình	09/08/1990	0	8					4.00	1.20	9.00	6.30	8	
2	3375010073	Lê Quốc	Đạt	07/10/1991	8	8					8.00	2.40	9.00	6.30	9	
3	3375010077	Nguyễn Quốc	Đạt	17/03/1991	9	7					8.00	2.40	8.00	5.60	8	
4	3375010090	Nguyễn Thế	Đức	20/09/1991	8	6					7.00	2.10	7.00	4.90	7	
5	3375010126	Văn Đức	Hòa	26/03/1983	6	3					4.50	1.35	7.00	4.90	6	
6	3375010129	Trần Văn	Hùng	15/05/1991	6	4					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
7	3375010132	Bạch Đình	Huy	20/08/1991	9	8					8.50	2.55	9.00	6.30	9	
8	3375010152	Nguyễn Đăng	Khoa	29/10/1991	8	7					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
9	3375010159	Huỳnh Thúc	Lam	08/03/1991	6	4					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
10	3375010167	Trần Thứ	Lễ	27/12/1990	3	4					3.50	1.05	4.00	2.80	4	
11	3375010195	Đàng Văn	Mít	07/03/1991	5	6					5.50	1.65	5.00	3.50	5	Học lại
12	3375010228	Nguyễn Văn	Phi	21/01/1990	7	7					7.00	2.10	7.00	4.90	7	
13	3375010243	Phạm Văn	Phú	19/09/1991	7	7					7.00	2.10	3.00	2.10	4	Học lại
14	3375010245	Nguyễn Thanh	Phúc	08/01/1991	7	0					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
15	3375010251	Đinh Công	Phước	28/08/1991	8	5					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
16	3375010253	Trần Nam	Phước	10/08/1991	6	5					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
17	3375010259	Lê Thanh Bảo	Quốc	10/05/1991	0	7					3.50	1.05	6.00	4.20	5	
18	3375010277	Trịnh Ngọc	Sơn	12/01/1990	8	7					7.50	2.25	8.00	5.60	8	
19	3375010287	Phạm Xuân	Tân	01/03/1988	9	6					7.50	2.25	6.00	4.20	6	
20	3375010292	Lê Đức	Tài	07/04/1991	8	5					6.50	1.95	8.00	5.60	8	
21	3375010301	Lê Trung	Thật	26/05/1988	6	7					6.50	1.95	6.00	4.20	6	

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm thành phần						TBC TP	Quy TS 30%	Điểm thi	Quy TS 70%	Điểm TK	Ghi chú
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3375010308	Nguyễn Minh	Thành	02/08/1991	6	7					6.50	1.95	9.00	6.30	8	
23	3375010338	Bùi Tá	Thuởng	01/10/1991	8	7					7.50	2.25	9.00	6.30	9	
24	3375010344	Nguyễn Vũ	Tiến	18/03/1991	6	7					6.50	1.95	9.00	6.30	8	
25	3375010348	Trương Sơn	Toàn	10/08/1991	9	8					8.50	2.55	7.00	4.90	7	
26	3375010354	Võ Hoàng	Trọng	30/07/1991	8	7					7.50	2.25	9.00	6.30	9	
27	3375010359	Nguyễn Chí	Trung	15/12/1991	7	6					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
28	3375010361	Nguyễn Thành	Trung	25/05/1991	8	7					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
29	3375010369	Võ Văn	Trường	25/12/1989	4	5					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
30	3375010377	Nguyễn Anh	Tuấn	09/04/1991	9	7					8.00	2.40	9.00	6.30	9	
31	3375010380	Nguyễn Quang	Tuấn	01/10/1988	8	6					7.00	2.10	9.00	6.30	8	
32	3375010393	Tô Kim	Tú	23/03/1990	6	6					6.00	1.80	8.00	5.60	7	
33	3375010398	Bùi Quốc	Việt	30/08/1991	7	6					6.50	1.95	5.00	3.50	5	
34	3375010399	Nguyễn Văn	Việt	17/02/1991	8	8					8.00	2.40	6.00	4.20	7	
35	3375010411	Văn Công Tuấn	Vũ	21/03/1991	8	5					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
36	3375010416	Vũ Đức	Vĩnh	10/09/1989	5	5					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
37	3375010417	Lương Hùng	Vương	07/08/1991	8	7					7.50	2.25	9.00	6.30	9	
38	3375010420	Đào Ngọc	Vỹ	19/08/1988	2	6					4.00	1.20	7.00	4.90	6	
39	3375010426	Phan Ngọc	Xuân	01/01/1989	8	7					7.50	2.25	8.00	5.60	8	

Tổng: 39.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	6	15.4
Giỏi	8	20.5
Khá	10	25.6

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	9	23.1
Trung bình	4	10.3
Không đạt	2	5.1
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....

Giáo Vụ Khoa